TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN 6CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINHĐộc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 292/2024/ HNGĐ-ST
Ngày: 05/6/2024
V/v Tranh chấp "ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN 6 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ toạ phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Kim Thương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thái Sơn.
2. Bà Vũ Thị Hiệp.

Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thùy Vân – Thư ký Toà án nhân dân Quận 6.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 6 Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Anh Đào - Kiểm sát viên.

Trong ngày 05/6/2024, tại trụ sở Toà án nhân dân Quận 6 xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 670/2023/TLST-HNGĐ ngày 9/11/2023 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 39/2024/QĐST-HNGĐ ngày 06/5/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phan Thị Ngọc T, sinh năm 1977; Địa chỉ thường trú: B Cư xá P, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

- Bị đơn: Ông Nguyễn Huỳnh Anh T1, sinh năm 1977; Địa chỉ cư trú: B Cư xá P, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Phan Thị Ngọc T trình bày:

Bà Phan Thị Ngọc T và ông Nguyễn Huỳnh Anh T1 tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2002, đăng ký kết hôn ngày 29/3/2002 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 60, quyển số 01/2002 do Ủy ban nhân dân Phường A Quận F, TP . cấp.

Sau khi kết hôn vợ chồng cùng chung sống tại B Cư xá P, Phường A, Quận F, hạnh phúc thời gian ngắn. Khoảng sau năm 2004 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, do ông T1 cờ bạc mượn nợ riêng, bà T đã trả nợ thay ông T1 nhiều lần nhưng ông T1 không thay đổi. Từ năm 2016 cho đến nay, dù ở chung nhà nhưng vợ chồng không còn quan tâm nhau, chuyện ai người đó làm, ông T1 đi làm, tự giữ tiền xài riêng, không phụ bà T

lo cho các con, ông T1 vẫn cờ bạc mượn nợ riêng. Nhận thấy ông T1 không thay đổi, nay tình cảm không còn nên bà T xin ly hôn với ông T1.

Về con chung: Có 02 con chung là Nguyễn Ngọc Cẩm T2, sinh ngày 04/01/2004; Nguyễn Nhật Đăng K, sinh ngày 30/9/2005 cả hai con chung đều đã trưởng thành nên bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn là ông Nguyễn Huỳnh Anh T1 vắng mặt tại phiên toà, không có bản tự khai.

Tại phiên tòa hôm nay, bà T có đơn xin vắng mặt, không có đơn rút yêu cầu khởi kiện xin ly hôn với ông Nguyễn Huỳnh Anh T1.

Phát biểu của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Về tố tụng: Quá trình từ khi tòa án thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự

Về nội dung: Đề nghị HĐXX chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ kết quả xác minh của Công an P, Quận F, ông Nguyễn Huỳnh Anh T1 có thực tế cư trú tại Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh. Nay bà T có đơn xin ly hôn ông T1 nên Tòa án nhân dân Quận 6 thụ lý và giải quyết theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 và khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, bà Phan Thị Ngọc T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, ông Nguyễn Huỳnh Anh T1 vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ điểm a và điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Phan Thị Ngọc T và ông Nguyễn Huỳnh Anh T1 tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2002, đăng ký kết hôn ngày 29/3/2002 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 60, quyển số 01/2002 do Ủy ban nhân dân Phường A Quận F, TP . cấp. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Theo Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: "Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau....Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau…. "; Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "…Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được".

Xét yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng,

Theo bà T, do ông T1 cờ bạc mượn nợ riêng, bà T đã trả nợ thay ông T1 nhiều lần nhưng ông T1 không thay đổi. Từ năm 2016 cho đến nay, dù ở chung nhà nhưng vợ

chồng không còn quan tâm nhau. Nhận thấy ông T1 không thay đổi, nay tình cảm không còn nên bà T xin ly hôn với ông T1

Về phía ông Nguyễn Huỳnh Anh T1, Tòa án đã gửi thông báo thụ lý cho ông T1 về việc bà T có đơn yêu cầu ly hôn ông T1. Tuy nhiên, từ khi nhận thông báo thụ lý đến nay ông T1 không có văn bản gửi Tòa án về ý kiến của mình đối với yêu cầu của bà T, cũng không đến Toà án để tham dự hòa giải mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần. Cho thấy mối quan hệ giữa ông T1 và bà T đã không còn gắn bó; ông T1 không còn tha thiết đến tình cảm vợ chồng, không quan tâm đến việc hàn gắn tình cảm vợ chồng; phía bà Phan Thị Ngọc T vẫn giữ yêu cầu xin ly hôn. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn giữa vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Nên chấp nhận yêu cầu của bà T là thỏa đáng.

[3] Về con chung: Bà T xác định, bà T và ông T1 có 02 con chung là Nguyễn Ngọc Cẩm T2, sinh ngày 04/01/2004; Nguyễn Nhật Đăng K, sinh ngày 30/9/2005 cả hai con chung đều đã trưởng thành nên bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Bà T xác định không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Khi nào có tranh chấp các bên có quyền khởi kiện trong vụ kiện khác.

[5] Về nợ chung: Khi nào có tranh chấp các bên có quyền khởi kiện trong vụ kiện khác.

[6] Về án phí: Bà Phan Thị Ngọc T phải chịu án phí theo quy định tại điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39,điểm a, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 238, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 51, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Luật thi hành án dân sự năm 2008 đã sửa đổi, bổ sung năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án; Danh mục án phí, lệ phí Tòa án (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016).

TUYÊN XỬ:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Phan Thị Ngọc T đối với ông Nguyễn Huỳnh Anh T1.

Giấy chứng nhận kết hôn số 60, quyển số 01/2002 ngày 29/3/2002 do Ủy ban nhân dân Phường A Quận F, TP . cấp cho Phan Thị Ngọc T và ông Nguyễn Huỳnh Anh T1 không còn giá trị pháp lý.

2/ Về con chung: Bà Phan Thị Ngọc T và ông Nguyễn Huỳnh Anh T1 có 02 con chung là Nguyễn Ngọc Cẩm T2, sinh ngày 04/01/2004; Nguyễn Nhật Đăng K, sinh ngày 30/9/2005 đều đã thành niên.

3/ Về tài sản chung: Khi nào có tranh chấp các bên có quyền khởi kiện trong vụ kiện khác.

4/ Về nợ chung: Khi nào có tranh chấp các bên có quyền khởi kiện trong vụ kiện khác.

5/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phan Thị Ngọc T phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp theo biên lai thu số 0038541 ngày 09/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 6, TP ..

Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Viện kiểm sát được quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật Tố tụng Dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-Viện kiểm sát nhân dân Quận 6;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận 6 ;
-Các đương sự (để thi hành);
- UBND Phường 10, Quận 6
-Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Thị Kim Thương